

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Bát Xát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát tại Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 314/TTr-STNMT ngày 02 tháng 7 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bát Xát với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 78.053,52 ha. Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 diện tích đất là 90.881,03 ha, chiếm 86,1% diện tích tự nhiên; tăng 12.827,51 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

- Đất phi nông nghiệp hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 4.563,21 ha. Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 diện tích đất là 8.026,36 ha, chiếm 7,6% diện tích tự nhiên; tăng 3.463,15 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

- Đất chưa sử dụng hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 23.045,63 ha. Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 diện tích đất là 6.754,97 ha, chiếm 6,39% diện tích tự nhiên; giảm 16.290,66 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp là 2.648,16 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 10.297,55 ha.

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch năm 2016-2020 diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 16.290,66 ha. Trong đó:

- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp là 15.473,99 ha;

- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp là 816,67 ha.

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

2. Chi tiết các nội dung tại điểm 1 Điều 1 và vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bát Xát.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát có trách nhiệm:


1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bát Xát theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định; kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trường hợp chưa phù hợp với quy hoạch thì UBND huyện có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét quyết định theo quy định.


3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- TT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở TN&MT (10 bản);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐT4, BBT1, TNMTI 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Phong

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định	Tổng số	
							Diện tích	Cơ Cấu
	Tổng diện tích đất		105662,36	100,00	105662,36		105662,36	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	78053,52	73,87	86960,61	3920,42	90881,03	86,01
1,1	Đất trồng lúa nước	LUA	6459,77	6,11	6128,16	18,28	6146,44	5,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1618,90	1,53	1385,16	-259,43	1125,73	1,07
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9547,54	9,04	5693,28	3162,44	8855,72	8,38
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2142,41	2,03	2277,85	700,53	2978,38	2,82
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19666,61	18,61	30310,00		30310,00	28,69
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15285,10	14,47	18637,00		18637,00	17,64
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	24612,52	23,29	23590,00	0,30	23590,30	22,33
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	336,64	0,32	321,33	18,86	340,19	0,32
1,8	Đất làm muối	LMU						
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,93	0,00	2,99	20,01	23,00	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4563,21	4,32	7757,31	269,05	8026,36	7,60
2,1	Đất quốc phòng	CQP	164,76	0,16	278,02		278,02	0,26
2,2	Đất an ninh	CAN	0,63	0,00	7,69		7,69	0,01
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK			156,00		156,00	0,15
2,4	Đất khu chế xuất	SKT						
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN			26,97	-16,27	10,70	0,01
2,6	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	24,85	0,02	513,41	-234,45	278,96	0,26
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi N nghiệp	SKC	94,28	0,09	602,91	2,87	605,78	0,57
2,8	Đất khai thác khoáng sản	SKS	735,08	0,70	1324,05	106,79	1430,84	1,35
2,9	Đất PTHH cấp quốc gia, tỉnh, cấp huyện	DHT	1242,75	1,18	1881,41	204,05	2085,46	1,97
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT				2,00	2,00	0,00
2,11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			70,00	15,00	85,00	0,08
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	68,06	0,06	168,47		168,47	0,16
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	701,77	0,66	708,99	196,96	905,95	0,86
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,06	0,04	56,50		56,50	0,05
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,68	0,01	12,27	3,94	16,21	0,02
2,16	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,32	0,00	17,30	4,61	21,91	0,02
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				0,43	0,43	0,00
2,19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	25,32	0,02	59,36	41,49	100,85	0,10
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm gạch	SKX	50,10	0,05	167,82	5,49	173,31	0,16
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,44	0,01	19,86		19,86	0,02
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,28	0,00	298,47	-64,79	233,68	0,22
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	0,00	0,18	0,01	0,19	0,00
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1364,59	1,29	1353,47	1,91	1355,38	1,28
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,27	0,02	27,68	0,01	27,69	0,03
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,78	0,00	5,48		5,48	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23045,63	21,81	10944,45	-4189,48	6754,97	6,39

